

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu Và ước 6 tháng đầu năm 2016

Thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2016 với sự quyết liệt, đổi mới trong phương thức chỉ đạo điều hành, kinh tế - xã hội Thủ đô 6 tháng đầu năm đã đạt kết quả tích cực, có đột phá trên một số lĩnh vực như: xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, bình ổn giá và dịch vụ đô thị, thu ngân sách, thu hút khách du lịch, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, an toàn giao thông... Kết quả cụ thể một số lĩnh vực như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,3%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 10,1%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 9,7%; kim ngạch xuất khẩu tăng 0,1%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2016 tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,1%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,8%; Ngành dịch vụ tăng 7,5%; Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,1%.

- Giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 2,1% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 0,08% vào mức tăng chung). Tốc độ tăng không được cao so kế hoạch do thời tiết đầu năm không thuận lợi làm ảnh hưởng đến diện tích trồng cây vụ đông. Vì vậy, mặc dù năng suất nhiều loại cây trồng có tăng nhưng sản lượng các cây trồng chính vụ đông giảm khá mạnh. Lúa và cây trồng vụ xuân được gieo trồng đúng thời vụ, đảm bảo diện tích, sinh trưởng và phát triển tốt. Chăn nuôi tăng trưởng khá với số lượng đầu con gia súc, gia cầm, sản lượng thịt, trứng, sữa tăng so cùng kỳ năm trước. Công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản triển khai có hiệu quả, trong 6 tháng đầu năm, một số bệnh truyền nhiễm trên vật nuôi đã được xử lý kịp thời, hiệu quả. Thủy sản phát triển tốt do thay đổi hình thức nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo các qui tắc kỹ thuật tác động đến quá trình phát triển và sinh trưởng của con giống, nên cho năng suất cao hơn so với phương pháp nuôi truyền thống.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 2,48% vào mức tăng chung). Chỉ số sản xuất ngành công

ngành của những ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá so với mức tăng trưởng bình quân chung. Nhờ chính sách nhất quán của Thành phố, cộng với các Khu công nghiệp được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư, thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp tăng mạnh (gấp 4,2 lần so với cùng kỳ năm 2015) góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp.

Ngành xây dựng có mức tăng trưởng khá. Ước 6 tháng đầu năm, giá trị gia tăng ngành này tăng 8,5% (đóng góp 0,71% vào mức tăng chung). Các công trình hạ tầng giao thông được triển khai đúng tiến độ, hoàn thành và cơ bản hoàn thành các công trình trọng điểm.

- Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,5% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,1% vào mức tăng chung). Thị trường vẫn khá sôi động với tốc độ tăng tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ xã hội 6 tháng đạt 9,7%, trong đó bán lẻ tăng 8,6%. Dịch vụ du lịch có chuyển biến tích cực, khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đạt hơn 6,05 triệu lượt khách, tăng 9,4%; Công tác quy hoạch và đầu tư phát triển sản phẩm du lịch được tập trung chỉ đạo, hoạt động tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch được mở rộng, phối hợp tổ chức thành công Hội chợ Du lịch quốc tế tại Hà Nội – sự kiện tiêu biểu của Du lịch Việt Nam. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tăng khá so cùng kỳ năm trước; Thị trường bất động sản ấm dần lên; Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng năm 2016 (Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	6 tháng 2015	6 tháng 2016	Tốc độ tăng 6 tháng 2016 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	222012	238313	7,34	7,34
- Nông lâm thủy sản	8452	8626	2,06	0,08
- Công nghiệp xây dựng	70815	76323	7,78	2,48
+ Công nghiệp	53349	57371	7,54	1,81
+ Xây dựng	17466	18952	8,51	0,67
- Dịch vụ	121562	130672	7,49	4,10
- Thuế NK và thuế sản phẩm	21183	22693	7,13	0,68

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh.

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu năm 2016 tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 38% và giảm 35,1%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,8% và 8,4%; Sản xuất và phân phối điện tăng 1,1% và 8,7%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng tăng 6,7% và bằng cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 6 tháng năm 2016, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 28,2%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,1%; Sản xuất và phân phối điện tăng 6,2%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 0,9%.

Một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) vẫn duy trì được mức tăng trưởng, một số ngành có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Chế biến thực phẩm (tăng 22,6%); Sản xuất trang phục (tăng 38,9%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 24,1%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 16,5%); Sản xuất kim loại (tăng 21,2%); Sản xuất giường tủ, bàn, ghế (tăng 20%)... Bên cạnh đó, một số ngành chỉ số sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (giảm 31,4%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (giảm 12,9%); Sản xuất thiết bị điện (giảm 7,3%)...

Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp tháng Sáu so với tháng trước tăng như: Bánh kẹo các loại (tăng 7,1%); Bia các loại (tăng 21,8%); áo sơ mi cho người lớn dệt kim tăng 13,3%; Quần áo thể thao (tăng 16,7%); Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ (tăng 9,1%); Tủ lạnh tăng 4,9%...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Năm tăng 14,2% so cùng kỳ; Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2016 tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, những ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với bình quân chung toàn ngành như: Chế biến thực phẩm (tăng 19,9%); Sản xuất trang phục (tăng 41,5%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 60,4%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 24,1%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (tăng 12,2%); Xe có động cơ (tăng 30,2%); Giường tủ bàn ghế (tăng 10,1%)... Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (giảm 6,7%); Sản xuất kim loại (giảm 19%); Sản xuất sản phẩm điện tử (giảm 13,9%)...

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/6/2016 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,6% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành sản phẩm sức tiêu thụ sản phẩm còn chậm, lượng tồn kho ứ đọng, mức tồn kho cộng

dồn tương đối cao so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 116,1%); Dệt (tăng 39,6%); Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, mây tre giang đan (tăng 31,4%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tăng 17,6%)...

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng Sáu tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 1,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước tăng 0,4% và 0,1%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,2% và giảm 0,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,2% và 2,8%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số sử dụng lao động trong tháng Sáu tăng so cùng kỳ như: sản xuất trang phục (tăng 8%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 1,6%), sản xuất sản phẩm điện tử (tăng 5,2%)...

Cộng dồn 6 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước giảm 3,6%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 0,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2%. Trong 24 ngành công nghiệp cấp II thì có 8 ngành có chỉ số tăng, còn lại 16 ngành có chỉ số giảm.

3. Vốn đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

3.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn.

Ước tính 6 tháng năm 2016 vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 154.121 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn, giảm 0,8%; vốn ngoài nhà nước tăng 15,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,8%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 38,7%, tăng 12,3% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 20%, tăng 15,6%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 3%, tăng 10,5%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 36,3%, tăng 5,2%; còn lại là vốn đầu tư khác.

Nhìn chung, các chủ đầu tư, ban quản lý, đơn vị thi công các công trình trọng điểm của thành phố cơ bản đều thực hiện đúng tiến độ yêu cầu, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng mạnh. Thành phố đã tập trung kêu gọi đầu tư trong các lĩnh vực: xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị trong đó ưu tiên cho tăng trưởng xanh, ưu tiên đầu tư các công viên, các khu vui chơi giải trí; nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nhà ở cải tạo chung cư cũ, nước sạch nông thôn. Đầu tư công nghệ cao cho lĩnh vực y tế, sản xuất công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp kỹ thuật cao; Công nghệ mới và năng lượng sạch, công nghệ xanh và những công nghệ tiên tiến trong quản lý. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để hội nhập với nền kinh tế ASEAN và thế giới.

** Tiến độ một số công trình trên địa bàn thành phố:*

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội, tổng số 14 gói thầu đã hoàn thành công tác thi công 09 gói; đang triển khai thi công 05 gói theo tiến độ, trong các gói thầu đang triển khai thi công đã có một số hạng mục đã hoàn thành thi công và bàn giao tạm thời cho công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội đưa vào vận hành, sử dụng gồm: Gói thầu số 3 (cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét); gói thầu số 4 (cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Kim Ngưu): Thanh Nhàn, Định Công, Mai Động, Thanh Liệt và kênh hồ trạm bơm tiêu Linh Đàm; Gói thầu số 5.1; Gói thầu số 7 (hồ Linh Đàm); gói thầu số 10.1(43/45thiết bị).

- Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội: Dự án gồm 9 gói thầu chính (5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị). Hiện đã ký hợp đồng 6 gói thầu xây lắp và thiết bị (CP01, CP02, CP03, CP04, CP05 và CP07), đang triển khai đấu thầu các gói thầu còn lại (CP06, CP08, CP09) đến thời điểm hiện nay đã đáp ứng được tiến độ điều chỉnh dự án.

- Dự án đường vành đai 2 đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng: Đoạn 1(Tôn Thất Tùng - Ngã tư Vọng): công tác GPMB trên địa bàn quận Thanh Xuân đã hoàn thành, trên địa bàn quận Đống Đa đã thu hồi mặt bằng của 106/140 hộ dân và 04 cơ quan. Hiện đã hoàn thành đoạn Tôn Thất Tùng - Sông Lừ và cầu sông Lừ, đang thi công từ cầu Sông Lừ đến nút Vọng (gồm đường ngang đường sắt). Đoạn 2 (Đoạn Tôn Thất Tùng - Ngã Tư Sở): công tác GPMB của quận Thanh Xuân cơ bản hoàn thành, quận Đống Đa mới thu hồi được 15% diện tích mặt bằng cần thu hồi.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Đầu tư nước ngoài đến 21/6: Đã ng ký mới và điều chỉnh tăng thêm 1,9 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, gấp 3,1 lần so với cùng kỳ và đạt 95% kế hoạch năm. Phê duyệt chủ trương đầu tư và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đạt 71,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,44 lần so với cùng kỳ. Số vốn thu hút theo hình thức đối tác công tư (PPP) tăng 4,2 lần so với giai đoạn 2011-2015.

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng mạnh, tính đến 21/6, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 10.832 doanh nghiệp, tăng 24% so cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 92,5 nghìn tỷ đồng, tăng 52% so cùng kỳ.

4. Thương mại dịch vụ.

4.1. Nội thương.

Tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Sáu ước đạt 174.408 tỷ đồng tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ 41.158 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 8,1% so

với cùng kỳ. Đang là tháng cao điểm của mùa hè nên doanh thu một số mặt hàng như: quạt điện, điều hoà, quạt tích điện, thiết bị lưu điện, đèn sạc, máy phát điện và các dịch vụ giải khát tăng.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2016, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1029 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 241.311 tỷ đồng tăng 8,6%.

Chia theo thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước ước tính 295.500 tỷ đồng tăng 7,1% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 684.246 tỷ đồng tăng 10,9%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 48.900 tỷ đồng tăng 9,6% so với cùng kỳ.

Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu thương nghiệp đạt 758.391 tỷ đồng tăng 9%, Khách sạn nhà hàng đạt 23.200 tỷ đồng, tăng 10,3%, Du lịch lữ hành 4220 tỷ đồng tăng 8%, dịch vụ 242.835 tỷ đồng tăng 12% so cùng kỳ.

4.2. Ngoại thương.

Kim ngạch xuất khẩu ước tính tháng Sáu đạt 926 triệu USD tăng 3,2% so với tháng trước và giảm 0,9% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương 715 triệu USD tăng 3,2% so tháng trước và bằng so cùng kỳ. Trong tháng Sáu, một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng khá so cùng kỳ như: Hàng thủ công mỹ nghệ (tăng 10,4%), phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 50,7%); máy móc thiết bị phụ tùng (tăng 9,8%)... Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ có hàng may, dệt (giảm 29,9%); linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi (giảm 17,9%); xăng dầu (giảm 11,9%)...

Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng 2016 ước đạt 5.239 triệu USD tăng 0,1% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 0,6%. Một số nhóm hàng xuất khẩu tăng so cùng kỳ như: Hàng may dệt (tăng 1,6%), hàng thủ công mỹ nghệ (tăng 3,1%), phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 36,9%), máy móc thiết bị phụ tùng (tăng 2,4%).. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ có nhóm hàng nông sản (giảm 11,9%) do thị trường xuất khẩu gạo chủ lực của Hà nội đang bị cạnh tranh gay gắt từ các nước Thái Lan, Ấn Độ, riêng lĩnh vực thủy sản, xuất khẩu sang thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản đều giảm đáng kể; Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi (giảm 19,3%) do từ ngày 14/4/2016 đến nay xuất hiện nhiều trận động đất ở Nhật Bản làm gián đoạn một số hoạt động của các công ty cung ứng đầu vào cho Công ty Canon nên đã ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi; Xăng dầu (giảm 15,7%)...

Kim ngạch nhập khẩu tháng Sáu ước đạt 1.913 triệu USD, tăng 6,5% so tháng trước và giảm 12,4% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 826 triệu USD, tăng 6,9% và giảm 14%.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đạt 11.542 triệu USD giảm 4,2% so cùng kỳ, trong đó nhập khẩu địa phương ước đạt 4.974 triệu USD giảm 4,4%.

Trị giá nhập khẩu các mặt hàng nhóm hàng vật tư, nguyên liệu trong 6 tháng đầu hết đều giảm so với cùng kỳ, mặt hàng nhập khẩu giảm mạnh có phân bón giảm 18%, hóa chất giảm 20,3%, xăng dầu giảm 19,7%...

4.3. Du lịch.

Tháng Sáu, khách Quốc tế đến Hà Nội ước đạt 199 nghìn lượt khách, giảm 15,3% so tháng trước và tăng 46,2% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 174,6 nghìn lượt người, tăng 44,7% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 24,4 nghìn lượt người, tăng 57,6%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 758 nghìn lượt khách, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 4.530 tỷ đồng tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 15,6% so cùng kỳ.

Để thu hút khách du lịch đến Hà Nội, bên cạnh việc các công ty đã xúc tiến các tour giảm giá với nhiều hình thức khuyến mãi, Ngay từ đầu năm, Thành phố đã làm việc với một số doanh nghiệp du lịch trên địa bàn để tìm giải pháp thu hút du khách đến với khu vực trung tâm vào thời gian thấp điểm trong năm, đồng thời còn tổ chức các hoạt động để thu hút khách Quốc tế như: “Sắc 16” với các màn trình diễn áo dài dân tộc, biểu diễn thư pháp, âm nhạc truyền thống, trưng bày gốm nghệ thuật... đã diễn ra tại Trung tâm Giao lưu văn hóa phố cổ Hà Nội. Ước tính 6 tháng năm 2016, lượng khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đạt gần 1.527 nghìn lượt người, tăng 39,3% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 1.286 nghìn lượt khách, tăng 49% so cùng kỳ, khách đến vì công việc trên 189 nghìn lượt khách, giảm 7%.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 6 tháng năm 2016 chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không gần 1.323 nghìn lượt khách, tăng 40,7% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 204 nghìn lượt người, tăng 30,5%. Trong 6 tháng năm 2016, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc (tăng 111,2%), Hàn Quốc (tăng 28,6%), Thái Lan (tăng 42,1%), Pháp (tăng 34%)...

Ước tính 6 tháng đầu năm 2016, khách nội địa đến Hà Nội tăng 2% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 3,2% so cùng kỳ.

4.4. Giá cả thị trường.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tiếp tục tăng so với tháng trước, đây là tháng thứ 6 liên tiếp từ đầu năm chỉ số giá tăng. Hầu hết các nhóm hàng đều tăng (có 9/11 nhóm hàng tăng, 2 nhóm hàng giữ nguyên bằng tháng trước). Trong đó nhóm giao thông có chỉ số tăng cao nhất, nguyên nhân khiến nhóm này tăng là do tăng giá xăng dầu; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD

tăng cao thứ hai do tăng giá gas, giá dầu hỏa và sản lượng tiêu thụ điện, nước mùa hè tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống vẫn tiếp tục tăng nhưng mức tăng đã giảm hơn nhiều so với tháng trước.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng trở lại (tăng 0,69% so tháng trước) và chỉ số giá USD cũng tăng 0,78%.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Giá gạo trên thị trường tương đối ổn định, giá gạo tẻ thường khang dân 11500 – 12000 đồng/kg, gạo xi dẻo 12500-13500 đồng/kg, gạo tám Hải Hậu 19500 – 20500 đồng/kg.

- Thực phẩm: Giá thịt lợn tăng nhẹ, giá thịt bò và các mặt hàng thủy sản ổn định, riêng mặt hàng tôm tăng giá, hiện giá thịt lợn nạc thăn có giá 95000 – 105000 đồng/kg.

- Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc như vải, quần áo, giày dép mùa hè có biến động nhẹ, còn lại các mặt hàng khác tương đối ổn định.

- Giá xăng dầu: Giá xăng, dầu tiếp tục được điều chỉnh tăng với mức tăng 680 đồng/lít đối với xăng, tăng 168 đồng/lít đối với dầu diezen, 200 đồng/lít đối với dầu hỏa. Hiện giá bán lẻ 1 số loại xăng dầu như sau: Xăng A92 giá 16500 đồng/lít, xăng A95 giá 17.200 đồng/lít, dầu diezen 0,05S giá 11.468 đồng/lít

4.5. Vận tải.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng Sáu ước tăng 0,2% và tăng 10,5% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 0,3% và 10,3%; doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 0,3% và 10,4%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 0,1% và 8,1%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,1% và 10,5%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 0,6% và 11,6%. Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 10,5% so cùng kỳ.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2016, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 9,7% so cùng kỳ; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 9,4%; doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 9,1%. Số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,5%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 10,2%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 10%. Hoạt động bốc xếp, ước tính doanh thu tăng 8,9% so với cùng kỳ.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

5.1. Trồng trọt.

Cây hàng năm: Tình hình sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2016 trên địa bàn Thành phố có nhiều khó khăn nhưng cũng đã có nhiều thuận lợi hơn so cùng kỳ năm trước. Đợt rét đậm, rét hại cuối tháng Một đã làm ảnh hưởng

không nhỏ đến năng suất, sản lượng một số cây trồng vụ Đông cũng như tiến độ gieo trồng một số cây vụ Xuân năm 2016 và trận mưa trong những ngày cuối tháng Năm đã làm mất 863 ha diện tích lúa. Tuy nhiên, sau đợt rét đậm, rét hại thời tiết lại có mưa đều nên hầu hết các cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và đạt được một số kết quả sau:

- *Diện tích*: Vụ Đông Xuân, toàn Thành phố gieo trồng được 162.429 ha, giảm 6,4% so cùng kỳ, giảm chủ yếu ở các cây trồng vụ Đông và cây lúa vụ Xuân (Nhà nước thu hồi đất ở huyện Gia Lâm, Thạch thất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, trồng hoa ở huyện Gia Lâm, Đan Phượng, Thường Tín; chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở huyện Ứng Hòa, Thường Tín... và diện tích mất trắng 863 ha ở huyện Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất). Trong đó: Lúa 98.591 ha, giảm 2,3%; ngô 15.877 ha, giảm 5,6%; khoai lang 3.126 ha, giảm 13,2%; đậu tương 11.125 ha, giảm 40,6%; lạc 2.928 ha, giảm 6,9%; rau, đậu các loại 24.907 ha, tăng 1,2%;

- *Năng suất*: Ước tính năng suất lúa vụ Đông Xuân 2016 tương đương với mức năng suất của vụ Đông Xuân năm trước và đạt 61,1 tạ/ha; ngô 48,9 tạ/ha, tăng 0,9%; khoai lang 100,1 tạ/ha, tăng 1,2%; đậu tương 15,6 tạ/ha, tăng 6,5%; lạc 21,7 tạ/ha, giảm 5,1%; rau các loại 207,6 tạ/ha, giảm 0,8 % so vụ Đông Xuân năm 2015.

- *Sản lượng*: Lúa ước đạt 603 nghìn tấn, giảm 2,3%; ngô 78 nghìn tấn, giảm 4,7%; khoai lang 31 nghìn tấn, giảm 12,1%; đậu tương 17 nghìn tấn, giảm 36,7%; lạc 6 nghìn tấn, giảm 11,6%; rau các loại 491 nghìn tấn, tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm: Nhìn chung, 6 tháng đầu năm tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm trên địa bàn thành phố không có nhiều biến động lớn so với cùng kỳ năm trước nhưng cơ cấu các loại cây trồng có sự thay đổi để phù hợp với điều kiện canh tác của từng địa phương và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2016, diện tích cây lâu năm hiện có là 18.352 ha, giảm 3,9% so với cùng kỳ; Cây ăn quả hiện có 15.520 ha, giảm 1%. Cụ thể như sau: Nhóm cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới hiện có 7.047 ha, giảm 1,7%, trong đó: Xoài 413 ha, giảm 1,7%; chuối 3.307 ha, giảm 1,9%; thanh long 63 ha, giảm 3,6%; dứa 256 ha, giảm 2%; đu đủ 817 ha, giảm 1,6% so với cùng kỳ. Nhóm cây ăn quả có múi khác 4.445 ha, giảm 1%, trong đó: Cam 795 ha, giảm 1,3%; chanh 358 ha, giảm 7,3%; bưởi 3.124 ha, tăng 0,4%. Cây táo diện tích hiện có 647 ha, tăng 0,4%; nhãn 2.004 ha, tăng 0,5%; vải 935 ha, giảm 6,8%; ...

5.2. Chăn nuôi.

Ước tính trên địa bàn Hà Nội hiện có 25.033 con trâu, tăng 0,9% so với cùng kỳ; đàn bò 146.557 con, tăng 3,5% (trong đó: bò sữa 15.955 con, tăng

7,5%); đàn lợn trên 1,5 triệu con, tăng 8,6%; đàn gia cầm gần 27,9 triệu con, tăng 9,7% (trong đó: đàn gà 17,2 triệu con, tăng 6,7%).

Về sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Trâu xuất chuồng 3.016 con, tăng 3,9%; sản lượng 764 tấn, tăng 2,1%. Bò xuất chuồng 25.119 con, giảm 2,6%; sản lượng đạt 5.034 tấn, tăng 0,5% và sản lượng sữa tươi đạt 17.400 tấn, tăng 2,8%. Lợn xuất chuồng 1,8 triệu con, tăng 3%; sản lượng thịt hơi 158.193 tấn, tăng 4,8%. Đàn gà có số con xuất chuồng 15,2 triệu con, tăng 2,6%; sản lượng thịt hơi 33.347 tấn, tăng 3,7%; sản lượng trứng 370,4 triệu quả, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Đàn vịt, ngan, ngỗng có số con xuất chuồng 4,3 triệu con, tăng 3,5%; sản lượng xuất chuồng 9.610 tấn, tăng 4,5%; sản lượng trứng 230,6 triệu quả, tăng 8,4% so với cùng kỳ; ...

Sáu tháng đầu năm dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tuy có xảy ra một số ổ dịch lở mồm long móng tại huyện Ba Vì, Đan Phượng, Phúc Thọ song đã được kiểm soát và dập ngay không để lây lan. Đến nay các ổ dịch này đã được kiểm soát hoàn toàn, không còn phát sinh dịch khác trên địa bàn Thành phố. Đối với các bệnh truyền nhiễm thông thường, có xảy ra một số bệnh nhưng mang tính chất lẻ tẻ, tỷ lệ ốm thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện nay với thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiệt độ luôn ở mức độ cao nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm luôn được quan tâm và theo dõi chặt chẽ.

5.3. Lâm nghiệp.

Ước tính 6 tháng đầu năm diện tích rừng được trồng mới 124,8 ha, tăng 0,7% so cùng kỳ (trong đó: Rừng sản xuất trồng mới 114 ha, tăng 0,9%; rừng phòng hộ trồng được 10,8 ha, giảm 1,8% so cùng kỳ). Diện tích rừng trồng được giao chăm sóc là 807,9 ha, tăng 5,5%. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 10.849 ha, giảm 4,7%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đã trồng được 746 nghìn cây, tăng 1,4% so cùng kỳ.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản 6 tháng đầu năm chủ yếu tập trung ở khu vực rừng trồng. Các loại cây khai thác phần lớn là cây Bạch đàn, Keo làm nguyên liệu giấy và gỗ chống lòi, cốp pha xây dựng. Tổng số gỗ khai thác ước tính 4.766 m³, giảm 1,5% so cùng kỳ; củi khai thác được 21.700 Ste, giảm 1,1%; nứa hàng 48 nghìn cây, tăng 2,3%; tre, luồng 1.100 nghìn cây, tăng 6,7%.

Thiệt hại rừng: Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 9 vụ cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn với diện tích 1,8 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 3 triệu đồng. Tính riêng từ đầu tháng 6 đến nay, do thời tiết nắng, nóng nên đã xảy ra 2 vụ cháy rừng tại huyện Sóc Sơn, cụ thể: Xã Nam Sơn diện tích cháy là 0,2 ha và xã Bắc Sơn với diện tích bị cháy là 0,2 ha. Diện tích rừng bị cháy chủ yếu là rừng trồng, nguyên nhân gây cháy là do cháy lan từ rừng của xã Thành Công huyện Phổ Yên, Thái Nguyên.

Trong 6 tháng đầu năm nay đã xử lý 57 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 123,8 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 26,5m³ (trong đó: 13m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 1,1 tỷ đồng.

5.4. Thủy sản.

Nhìn chung, 6 tháng đầu năm nay diện tích nuôi trồng thủy sản vẫn được nuôi thả theo đúng kế hoạch. Tuy nhiên, lượng mưa ít, mực nước các ao, hồ, sông, ngòi ở mức thấp, nhưng nhờ sự chỉ đạo của Thành phố, các địa phương đã chủ động trong việc cung cấp, bơm nước tưới kịp thời cho sản xuất cũng như nuôi trồng thủy sản. Trận mưa lớn trong các ngày cuối tháng Năm vừa qua cũng đã gây ngập và tràn bờ mất một số diện tích nuôi trồng thủy sản tại các huyện như Thanh oai, Ứng Hòa, Thạch Thất, Quốc Oai, ...

Ước tính, 6 tháng đầu năm diện tích nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố đạt 20.034 ha, tăng 1% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá 19.875 ha tăng 0,1%. Trong đó: Diện tích nuôi cá trắm, chày, chép ước đạt 13.838 ha, tăng 0,5%; cá rô phi 1.970 ha, giảm 0,5%; cá mè 1.578 ha, giảm 1,7%. Diện tích ương nuôi giống thủy sản là 149 ha; Thả thả nuôi lồng/ bè nuôi là 19.269 m³.

Về sản lượng: Ước tính 6 tháng toàn Thành phố đạt 40.032 tấn, tăng 1,2% so cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 514 tấn, tăng 1,2%; Sản lượng nuôi trồng ước đạt 39.518 tấn, tăng 1,2%. Chia ra: Sản lượng cá 39.514 tấn, tăng 1,2%; Thủy sản khác 4 tấn, giảm 33,3%.

6. Trật tự an toàn xã hội.

Trong tháng Năm năm 2016 tình hình trật tự an toàn xã hội và tai nạn giao thông như sau:

- Đã phát hiện 420 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 321 vụ công an khám phá được với số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật 461 người.

- Đã phát hiện 226 vụ phạm pháp kinh tế, bắt 227 đối tượng, thu nộp ngân sách hơn 72 tỷ đồng.

- Đã phát hiện 43 vụ cờ bạc, bắt giữ 281 người; Đã xử lý hình sự 38 vụ với 195 đối tượng bị xử lý.

- Đã phát hiện bắt giữ 284 vụ tội phạm ma túy, bắt giữ 346 đối tượng; Đã xử lý hình sự 230 vụ, xử lý hành chính 54 vụ.

Đã phát hiện 13 vụ mại dâm, bắt giữ 48 đối tượng; Đã xử lý hình sự 9 vụ với 10 đối tượng bị xử lý.

- Toàn Thành phố đã xảy ra 141 vụ tai nạn giao thông làm 58 người chết và 95 người bị thương.

7. Tài chính, Tín dụng, thị trường chứng khoán.

7.1. Tài chính.

Tổng thu nội địa trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước đạt 78.764 tỷ đồng (không bao gồm thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại của các DNNN), đạt 51% dự toán, tăng 20,8% so với cùng kỳ, trong đó: Thu từ dầu thô 1.151 tỷ đồng, đạt 50,1% dự toán và tăng 23,4% so với cùng kỳ; thu nội địa (không kể dầu thô) ước thực hiện 63.927 tỷ đồng, đạt 45,9% dự toán, tăng 10,5% so với cùng kỳ.

7.2. Tín dụng.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Sáu đạt 1.491 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so cùng kỳ và tăng 1,1% so tháng 12/2015; trong đó, tiền gửi tăng 13,8% và 1,5% (tiền gửi tiết kiệm tăng 11,8% và 7,5%, tiền gửi thanh toán tăng 15,2% và giảm 2,2%), phát hành giấy tờ có giá tăng 48% và giảm 5,3%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Sáu trên 1.330 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% so cùng kỳ và tăng 7,5% so tháng 12/2015, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 11,2% và 6,6%, dư nợ trung và dài hạn tăng 27,8% và 8,7%.

7.3. Thị trường chứng khoán.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/6, trên hai sàn chứng khoán tập trung (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 684 doanh nghiệp niêm yết, tăng 51 doanh nghiệp so đầu năm (trong đó, tại HNX có 378 doanh nghiệp, tăng 1 doanh nghiệp và Upcom có 306 doanh nghiệp, tăng 50 doanh nghiệp so đầu năm), với giá trị niêm yết đạt 178.946 tỷ đồng, tăng 14,4% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 108.740 tỷ đồng, tăng 2,6%; tại Upcom đạt 70.206 tỷ đồng, tăng 39,1%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 263.412 tỷ đồng, tăng 23,9% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 152.147 tỷ đồng, tăng 0,4%; tại Upcom đạt 111.265 tỷ đồng, tăng 82,3%).

*** Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)**

Thị trường chứng khoán tiếp tục có những diễn biến tích cực, thanh khoản thị trường được cải thiện, chỉ số chứng khoán liên tục tăng điểm trong những phiên giao dịch đầu tháng Sáu (trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Sáu có 8 phiên tăng điểm, 3 phiên giảm điểm với mức giảm không đáng kể).

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15.6, chỉ số HNX-Index đạt 84.34 điểm, tăng 4,38 điểm, tương đương tăng 5,5% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 152,38 điểm, tăng 11,21 điểm, tăng 7,9%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 611 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 556 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 55

triệu CP), với giá trị chuyển nhượng đạt 7.287 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 6.675 tỷ đồng, giao dịch thỏa thuận đạt 612 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 55,6 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 662,4 tỷ đồng, tăng 17,8% về khối lượng và 18,8% về giá trị so với bình quân chung của tháng Năm.

Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 5.334 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 6,9% so cùng kỳ năm trước; giá trị chuyển nhượng đạt 57.624 tỷ đồng, giảm 6,4% so cùng kỳ năm trước.

** Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)*

Ngày 1/6, Sàn giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết đã đón doanh nghiệp thứ 300 lên sàn. Như vậy, Sau 7 năm hoạt động, UPCoM đã phát huy hiệu quả vai trò của mình trong việc thu hẹp thị trường tự do, mở rộng thị trường giao dịch có tổ chức, có quản lý của Nhà nước, quy tụ các cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết về một đầu mối quản lý thống nhất, tạo ra cơ hội giao dịch chứng khoán thuận lợi cho nhà đầu tư, đồng thời làm bước đệm cho các công ty đại chúng trước khi chính thức lên thị trường cổ phiếu niêm yết. Hàng hóa trên UPCoM ngày càng đa dạng về ngành nghề, quy mô vốn, và ngày càng có nhiều hàng hóa chất lượng tham gia thị trường.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 127 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị giao dịch đạt 1.593 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 11,6 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 144,8 tỷ đồng, tăng 59,9% về khối lượng và 63,8% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế, khối lượng giao dịch đạt 1.045 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị đạt 14.469 tỷ đồng, tăng 264,5% về khối lượng và 238,5% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

** Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư*

Trong tháng Năm, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 134 mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 33; cá nhân 101). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp được 630 mã số giao (trong đó, tổ chức 134; cá nhân 496). Đưa tổng số mã đã cấp đạt 19.150 mã (trong đó, tổ chức 2.941; cá nhân 16.209).

Cũng trong tháng Năm, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 20.217 tài khoản (trong đó: Tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 20.055 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 162 tài khoản). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 61.856 tài khoản (trong đó, tài

khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 61.196; nhà đầu tư nước ngoài đạt 660), bằng 96,8% so cùng kỳ năm trước. Đưa tổng số tài khoản hiện có của các nhà đầu tư lên 1.627 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 (Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Phân theo ngành kinh tế	Thực hiện 6 tháng 2015	Ước tính 6 tháng 2016	$\frac{6T/2016}{6T/2015}$
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	222012	238313	107.34
<i>Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm</i>	21183	22693	107.13
<i>Tổng giá trị tăng thêm</i>	200829	215620	107.37
- Nông - lâm nghiệp, thủy sản	8452	8626	102.06
- Công nghiệp	53349	57371	107.54
- Xây dựng	17466	18952	108.51
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34011	36720	107.96
- Vận tải, kho bãi	13163	14164	107.60
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5348	5663	105.89
- Thông tin và truyền thông	21103	22738	107.75
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15827	16876	106.63
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	7387	7845	106.20
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4792	5170	107.90
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2348	2532	107.86
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	3896	4204	107.91
- Giáo dục và đào tạo	8345	9016	108.04
- Y tế và hoạt động cứu trợ XH	2676	2853	106.60
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1462	1577	107.86
- Các ngành khác còn lại	1204	1314	109.10
II. Chia theo 4 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	8452	8626	102.06
- Công nghiệp, xây dựng	70815	76323	107.78
- Dịch vụ	121562	130672	107.49
- Thuế nhập khẩu và thuế sản phẩm	21183	22693	107.13

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 5		Ước tính tháng 6		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2015	
Toàn ngành	122.38	108.79	123.55	108.03	107.72
1. Khai Khoáng	25.15	39.97	34.70	64.92	71.81
- Khai khoáng khác	25.16	39.97	34.70	64.92	71.81
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	121.88	109.41	122.82	108.38	108.06
- Sản xuất chế biến thực phẩm	130.86	124.38	132.06	122.73	122.55
- Sản xuất đồ uống	65.02	85.56	75.60	95.25	90.07
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	155.27	119.04	136.24	105.63	105.66
- Dệt	78.91	76.66	84.02	85.94	91.56
- Sản xuất trang phục	240.25	145.66	268.78	143.38	138.90
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	50.19	50.27	62.60	58.70	68.61
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	127.64	111.97	134.72	124.69	98.68
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	135.89	93.19	142.56	109.11	87.08
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	346.86	126.14	353.12	141.27	124.10
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99.31	90.34	103.22	90.43	103.21
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	52.65	104.76	53.11	91.83	96.34
- Sản xuất kim loại	55.36	110.50	53.31	127.72	121.18
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	73.25	104.02	65.11	96.81	95.99
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	64.30	86.19	71.69	94.94	91.58
- Sản xuất thiết bị điện	107.23	110.98	106.80	114.63	92.74
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47.45	97.10	48.41	107.24	99.37

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 5		Ước tính tháng 6		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 6/2015	
- Sản xuất xe có động cơ	179.32	95.21	165.77	85.47	100.02
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	190.06	122.26	173.96	109.16	118.04
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	425.94	214.27	391.61	148.91	220.01
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	153.28	108.28	154.90	108.70	106.19
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	153.28	108.28	154.90	108.70	106.19
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	133.10	94.39	142.04	100.01	100.91
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	145.85	99.90	154.81	99.51	107.56
- Thoát nước và xử lý nước thải	153.85	84.71	171.65	102.06	93.13
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94.50	97.27	95.57	98.13	98.35

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2016	$\frac{T\ 6/2016}{T\ 5/2016}$	$\frac{6T/2016}{6T/2015}$
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1865	11296	107.1	101.5
- Bia các loại	1000 Lít	20542	93522	121.8	89.5
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	95500	584434	87.7	105.7
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	133	773	104.7	123.9
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	91	577	107.1	48.3
- Áo sơ mi người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4538	20736	113.3	162.3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1834	9501	132.4	99.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1755	8610	106.3	94.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3894	17580	101.7	179.5
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	481	3462	116.7	169.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7693	43519	109.1	107.1
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3414	20917	101.6	108.0
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3169	15781	78.4	306.1
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	3112	15309	86.9	111.8
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000Chiếc	7886	41661	85.0	101.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	1130	123.6	84.8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4621	23818	104.9	92.4
- Phân bón các loại	Tấn	30454	179164	95.4	104.1
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1618	5986	107.2	77.6
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	289	1519	97.6	108.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	223235	1272542	100.0	146.8
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	821	3209	109.3	86.5
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	32008	153637	100.0	180.5
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	63078	339211	98.7	106.7

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	116	594	107.4	94.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	115	691	98.3	86.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	111401	698633	89.2	100.5
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	10436	59705	78.7	107.5
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	36092	161916	98.4	110.5
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	475505	2537838	115.3	84.3
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	193	1009	107.2	95.7
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1165	6618	110.2	103.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3604	20936	105.5	99.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	320	1144	156.1	68.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2289	13078	113.7	100.1
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kvA	Chiếc	284	836	101.8	119.3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	113	316	105.6	25.3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	70361	359260	104.9	175.4
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	336	2063	100.2	111.1
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	746	4619	108.9	140.1
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1519	7712	97.3	78.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	357	2838	75.1	99.7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	29128	177253	105.0	112.8
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	71231	439200	102.5	104.2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	7850	52101	88.0	123.8
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	9070	55621	100.2	133.0
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	23750	155525	100.4	114.5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	27008	195814	100.2	103.5
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	441992	2595866	91.3	252.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1150	6602	101.1	106.2
- Nước uống được	M ³	21148	116932	106.1	107.6

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	6 tháng 2015	6 tháng 2016	<u>6T 2016</u> 6T 2015
TỔNG SỐ	140004	154124	110.1
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	36288	35969	99.1
1. Vốn Trung ương quản lý	23176	19985	86.2
2. Vốn địa phương quản lý	13112	15984	121.9
II. Vốn ngoài Nhà nước	93599	107958	115.3
1. Vốn tự có của tổ chức, DN ngoài Nhà nước	78734	90976	115.5
2. Vốn đầu tư của dân cư	14865	16982	114.2
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10117	10197	100.8
1. Vốn tự có	6344	6617	104.3
2. Vốn vay	3773	3580	94.9

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2016	$\frac{T\ 6/2016}{T\ 5/2016}$	$\frac{6T\ 2016}{6T\ 2015}$
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	174408	1028646	101.2	109.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	49828	295500	100.8	107.1
+ Kinh tế ngoài nhà nước	116372	684246	101.5	110.9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8208	48900	101.0	109.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	128820	758391	101.3	109.0
+ Khách sạn - nhà hàng	3832	23200	101.2	110.3
+ Du lịch lữ hành	698	4220	98.4	108.0
+ Dịch vụ	41058	242835	101.3	112.0
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	41158	241311	101.0	108.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5725	33550	100.9	107.5
+ Kinh tế ngoài nhà nước	31053	181801	101.0	108.6
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4380	25960	100.5	110.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	20795	122200	101.3	108.8
+ Khách sạn - nhà hàng	3832	23200	101.2	110.3
+ Du lịch lữ hành	698	4220	98.4	108.0
+ Dịch vụ	15833	91691	100.6	108.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.4	75.3	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.7	10.8	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2016	$\frac{T\ 6/2016}{T\ 5/2016}$	$\frac{6T\ 2016}{6T\ 2015}$
Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	926	5239	103.2	100.1
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>715</i>	<i>4034</i>	<i>103.2</i>	<i>100.6</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	230	1311	102.8	98.3
- Kinh tế ngoài nhà nước	235	1305	103.5	101.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	461	2623	103.1	100.3
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	95	535	99.0	88.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>35</i>	<i>173</i>	<i>94.6</i>	<i>92.5</i>
+ Cà phê	32	164	95.2	122.9
+ Hạt tiêu	19	80	95.0	97.5
+ Chè	4	31	97.2	85.3
- Hàng may, dệt	110	711	104.8	101.6
- Giày dép các loại và SP từ da	19	123	110.5	100.1
- Hàng điện tử	52	287	104.0	101.4
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	110	614	104.8	80.7
- Hàng thủ công mỹ nghệ	16	89	106.7	103.1
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	40	240	102.6	84.3
- Máy móc thiết bị phụ tùng	112	612	102.8	102.4
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	31	176	98.4	99.4
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	78	396	102.6	136.9
- Hàng hoá khác	263	1457	103.5	109.7

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2016	$\frac{T\ 6/2016}{T\ 5/2016}$	$\frac{6T\ 2016}{6T\ 2015}$
Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	1913	11542	106.5	95.8
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>826</i>	<i>4974</i>	<i>106.9</i>	<i>95.6</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1175	7101	106.2	95.7
- Kinh tế ngoài nhà nước	319	1926	106.4	93.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	419	2515	107.5	97.7
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	460	2410	102.0	101.4
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	655	3966	101.6	86.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>120</i>	<i>659</i>	<i>102.2</i>	<i>94.1</i>
+ Phân bón	22	124	145.5	82.0
+ Hoá chất	28	153	108.6	79.7
+ Chất dẻo	59	333	100.4	91.1
+ Xăng dầu	205	1463	105.0	80.3
- Hàng hoá khác	798	5166	113.9	101.6

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Sáu so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.38	102.67	102.38	102.08
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.05	103.52	102.79	102.45
+ Lương thực	100.02	101.42	103.82	98.56
+ Thực phẩm	100.07	104.72	102.96	103.38
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.02	101.75	101.93	102.04
- Đồ uống và thuốc lá	100.17	102.24	101.40	102.67
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.17	102.09	101.00	102.22
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.36	100.32	100.28	101.79
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.10	102.04	101.00	102.22
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.04	124.47	124.76	115.72
- Giao thông	102.67	90.82	97.54	92.03
- Bưu chính viễn thông	100.00	99.75	100.00	99.67
- Giáo dục	100.00	108.26	103.80	108.27
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.30	103.03	101.88	103.04
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.19	102.95	101.12	102.88
2. Chỉ số giá vàng	99.94	105.78	112.08	101.09
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.25	102.55	99.53	103.84

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 6	Thực hiện 6T 2016	$\frac{T\ 6/2016}{T\ 5/2016}$	$\frac{6T\ 2016}{6T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5644	33543	100.4	109.2
<i>a. Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2081	12393	100.3	109.0
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2823	16725	100.5	109.5
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	740	4425	100.1	108.9
<i>b. Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2569	15306	100.3	109.1
+ Vận tải hành khách	1231	7243	100.6	110.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1844	10994	100.3	108.9
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	47	283	100.2	109.7
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4009	23878	100.3	109.4
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	466	100.1	108.5
- Số lượt hành khách luân chuyển (Triệu HK.Km)	2149	12745	100.1	110.2

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Vụ Đông Xuân 2015	Vụ Đông Xuân 2016	% So sánh
* Tổng sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	698185	680212	97.4
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	173449	162429	93.6
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	100953	98591	97.7
- Ngô	"	16816	15877	94.4
- Rau các loại	"	23385	23635	101.1
- Đậu tương	"	18736	11125	59.4
- Lạc	"	3145	2928	93.1
II. Năng suất	Tạ/ha			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	61.08	61.11	100.1
- Ngô	"	48.48	48.92	100.9
- Rau	"	209.36	207.58	99.1
- Đậu tương	"	14.60	15.55	106.5
- Lạc	"	22.82	21.66	94.9
III. Sản lượng	Tấn			
<i>Trong đó:</i>				
- Lúa	"	616653	602537	97.7
- Ngô	"	81532	77675	95.3
- Rau	"	489586	490607	100.2
- Đậu tương	"	27352	17303	63.3
- Lạc	"	7176	6343	88.4
IV. Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy Sản 6 Tháng đầu năm 2016 (giá 2010)	Tỷ đồng	17774	18124	102.0
<i>Chia ra:</i>				
Nông nghiệp	"	16568	16899	102.0
Lâm Nghiệp	"	29	29	100.2
Thủy sản	"	1177	1196	101.6